

Số: 258/BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

### 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38733295 Fax: 028.38733391
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2023
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

### - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:

- Có  Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có  Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:

- Có  Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/3/2024 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: không phát sinh.

*Tài liệu đính kèm:*

- BCTC Riêng và Hợp nhất kiểm toán năm 2023;
- Văn bản giải trình kiểm toán năm 2023.

Đại diện tổ chức  
Người UQCBTT

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Điền Quang Trung**



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN  
TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 259/BVTVSG-TCKT  
Vv giải trình biến động LNST  
kiểm toán năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 đã kiểm toán như sau:

1. Lệnh quá 5% so với trước kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023 Đã kiểm toán	Năm 2023 Trước kiểm toán	Chênh lệch kiểm toán	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
Doanh thu thuần	614.164.251.294	608.330.356.279	5.833.895.015	1,0%
Giá vốn hàng bán	532.063.384.939	526.049.120.145	6.014.264.794	1,1%
Lợi nhuận gộp	82.100.866.355	82.281.236.134	-180.369.779	-0,2%
Chi phí tài chính	26.524.006.175	25.089.252.973	1.434.753.202	5,7%
Chi phí bán hàng	99.848.784.120	99.733.002.413	115.781.707	0,1%
Chi phí quản lý	24.973.400.392	25.339.814.020	-366.413.628	-1,4%
Lợi nhuận trước thuế	-45.105.851.681	-45.176.113.823	70.262.142	-0,2%
Thuế TNDN hoãn lại	-10.148.772.321	0	-10.148.772.321	0,0%
Lợi nhuận sau thuế	-34.957.079.360	-45.176.113.823	10.219.034.463	-22,6%
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>				
Doanh thu thuần	1.048.010.681.603	1.041.070.134.788	6.940.546.815	0,7%
Giá vốn hàng bán	889.540.379.101	880.170.038.271	9.370.340.830	1,1%
Lợi nhuận gộp	158.470.302.502	160.900.096.517	-2.429.794.015	-1,5%
Chi phí tài chính	53.358.428.356	51.268.151.653	2.090.276.703	4,1%
Chi phí bán hàng	130.266.305.821	130.155.560.677	110.745.144	0,1%
Chi phí quản lý	29.060.515.187	29.438.258.716	-377.743.529	-1,3%
Lợi nhuận trước thuế	-38.503.230.762	-36.681.093.083	-1.822.137.679	5,0%
Thuế TNDN hoãn lại	-9.563.288.601	1.037.556.017	-10.600.844.618	0,0%
Lợi nhuận sau thuế	-33.135.046.685	-41.913.064.517	8.778.017.832	-20,9%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2023 của SPC lệch quá 5% so với trước kiểm toán do Công ty phát sinh khoản thuế TNDN hoãn lại 10,14 tỷ và 9,56 tỷ từ sự chênh lệch tạm thời được khấu trừ và các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.



**2. Giảm quá 10% so với cùng kỳ**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch giữa năm 2023 so với năm 2022	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
Doanh thu thuần	614.164.251.294	752.536.604.585	-138.372.353.291	-18%
Giá vốn hàng bán	532.063.384.939	568.050.667.952	-35.987.283.013	-6%
Lợi nhuận gộp	82.100.866.355	184.485.936.633	-102.385.070.278	-55%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-34.957.079.360</b>	<b>5.392.135.675</b>	<b>-40.349.215.035</b>	<b>-748%</b>
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>				
Doanh thu thuần	1.048.010.681.603	1.201.512.451.996	-153.501.770.393	-13%
Giá vốn hàng bán	889.540.379.101	936.263.350.925	-46.722.971.824	-5%
Lợi nhuận gộp	158.470.302.502	265.249.101.071	-106.778.798.569	-40%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-33.135.046.685</b>	<b>24.558.110.759</b>	<b>-57.693.157.444</b>	<b>-235%</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất năm 2023 của SPC giảm quá 10% so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường thuốc bảo vệ thực vật ngày càng cạnh tranh gay gắt về giá, và giá bán liên tục giảm mạnh đặc biệt là dòng thuốc trừ cỏ, là dòng sản phẩm chủ lực có doanh số lớn nhất công ty. Dẫn đến doanh thu thuần ở công ty mẹ và hợp nhất đạt 614 tỷ và 1.048 tỷ, giảm 18% và 13% so với cùng kỳ năm trước. Và vì giá bán giảm mạnh, lợi nhuận gộp ở công ty mẹ và hợp nhất giảm 55% và 40% so với cùng kỳ.
- Ngoài ra, tình hình thời tiết không thuận lợi, hiện tượng Elnino gây ra tình trạng hạn hán nắng nóng kéo dài khắp cả nước trong những tháng đầu năm, nhu cầu thị trường thuốc BVTV giảm sút nghiêm trọng, tình hình tài chính của một số khách hàng gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng hậu Covid 19 và với sự biến động giá liên tục giảm làm cho khách hàng mua hàng cầm chừng, không mua số lượng lớn như những năm trước cộng với sự cạnh tranh khốc liệt của các đối thủ cùng ngành đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình bán hàng trong thời gian qua.

**3. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch giữa năm 2023 so với năm 2022	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
Lợi nhuận gộp	82.100.866.355	184.485.936.633	-102.385.070.278	-55%
Chi phí tài chính	26.524.006.175	43.718.472.235	-17.194.466.060	-39%
Chi phí bán hàng	99.848.784.120	122.916.975.291	-23.068.191.171	-19%
Chi phí quản lý	24.973.400.392	25.150.989.392	-177.589.000	-0.7%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-34.957.079.360</b>	<b>5.392.135.675</b>	<b>-40.349.215.035</b>	<b>-748%</b>



Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch giữa năm 2023 so với năm 2022	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>				
Lợi nhuận gộp	158.470.302.502	265.249.101.071	-106.778.798.569	-40%
Chi phí tài chính	53.358.428.356	70.201.182.980	-16.842.754.624	-24%
Chi phí bán hàng	130.266.305.821	151.289.039.797	-21.022.733.976	-14%
Chi phí quản lý	29.060.515.187	30.822.266.723	-1.761.751.536	-6%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-33.135.046.685</b>	<b>24.558.110.759</b>	<b>-57.693.157.444</b>	<b>-235%</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất năm 2023 của SPC ghi nhận lỗ do:

- Từ cuối năm 2022 đến đầu năm 2023, sau khi Trung Quốc dỡ bỏ chiến dịch “Zero Covid”, hệ thống logistics và nguồn cung thuốc bảo vệ thực vật được tháo gỡ, các nhà cung cấp nguyên liệu từ Trung Quốc liên tục giảm giá nhằm giải phóng lượng hàng tồn kho rất lớn đã sản xuất trong thời điểm dịch Covid 19 tái bùng phát. Bên cạnh đó, thời điểm cuối năm 2022, Công ty có nhập lượng hàng tồn kho chuẩn bị cho vụ đông xuân tương đối nhiều (hàng năm đều phải thực hiện). Tuy nhiên việc bán hàng trong năm 2023 gặp nhiều khó khăn do giá thị trường xuống nhiều khách hàng không dám mua hàng với số lượng lớn như những năm trước và đa phần các khách hàng ngưng không mua bán để tránh lỗ dẫn đến giá tồn kho nằm ở ngưỡng cao hơn giá thị trường.
- Từ đó dẫn tới lợi nhuận gộp ở công ty mẹ và hợp nhất chỉ đạt 82 tỷ và 158 tỷ, tương ứng tỷ lệ 55% và 40% so với cùng kỳ nên không thể bù đắp được chi phí hoạt động dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm nay bị lỗ, trong khi cùng kỳ Công ty vẫn ghi nhận lãi.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 đã kiểm toán.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN <sup>H/</sup><sub>m/</sub>

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Quốc Dũng**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)





**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận Đông, Quận 7,  
thành phố Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 43

**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7,  
thành phố Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Đặng Thanh Cường	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Huỳnh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 06 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được nêu tại Thuyết minh số 7 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: Trong năm 2023, Công ty đã chi trả trước các khoản thưởng cho cán bộ nhân viên từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi vượt quá số dư Quỹ với số tiền là 816.679.675 VND. Khoản chi vượt này đã được phân loại sang chi tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" (Mã số 136) trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 13 tháng 03 năm 2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>416.214.264.797</b>	<b>508.097.546.575</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.527.415.971	21.620.808.928
111	1. Tiền		17.527.415.971	15.620.808.928
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		227.251.941.312	171.462.468.357
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	262.384.891.867	201.043.406.333
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.603.404.773	1.576.951.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.763.868.016	7.199.678.488
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(40.500.223.344)	(38.357.568.114)
140	IV. Hàng tồn kho	09	157.304.099.980	300.963.193.124
141	1. Hàng tồn kho		164.663.003.873	302.247.849.943
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.358.903.893)	(1.284.656.819)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.130.807.534	14.051.076.166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.267.472.574	676.721.570
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.210.873.830	12.721.893.466
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	652.461.130	652.461.130
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>63.594.488.467</b>	<b>56.729.110.443</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		603.750.000	891.767.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	603.750.000	891.767.500
220	II. Tài sản cố định		23.249.554.551	26.255.804.727
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.175.218.974	21.491.478.828
222	- Nguyên giá		132.668.693.490	129.245.288.670
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.493.474.516)	(107.753.809.842)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.478.837.450	2.079.668.768
225	- Nguyên giá		2.974.198.190	6.008.312.210
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.495.360.740)	(3.928.643.442)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.595.498.127	2.684.657.131
228	- Nguyên giá		4.317.451.250	4.317.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.721.953.123)	(1.632.794.119)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		738.027.335	470.252.335
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		738.027.335	470.252.335
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	15.891.391.939	15.891.391.939
251	1. Đầu tư vào công ty con		35.223.629.691	35.223.629.691
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23.111.764.642	13.219.893.942
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.962.992.321	13.219.893.942
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	10.148.772.321	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>479.808.753.264</b>	<b>564.826.657.018</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>324.920.815.757</b>	<b>350.716.509.690</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>321.679.381.809</b>	<b>344.432.684.334</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	176.731.519.814	150.235.493.051
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	898.709.683	1.291.706.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.924.540.460	3.286.388.057
314	4. Phải trả người lao động		4.718.630.173	5.831.210.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.376.378.633	602.268.029
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.803.356.678	6.020.098.721
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	103.226.246.368	177.165.519.461
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.241.433.948</b>	<b>6.283.825.356</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.542.854.000	1.965.554.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.698.579.948	4.318.271.356
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>154.887.937.507</b>	<b>214.110.147.328</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>154.887.937.507</b>	<b>214.110.147.328</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		61.887.185.876	59.515.533.692
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.081.964.187)	48.511.897.818
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.875.115.173	43.119.762.143
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(34.957.079.360)	5.392.135.675
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>479.808.753.264</b>	<b>564.826.657.018</b>

*ph*

*M*



Ngô Thị Thanh Phụng  
Người lập

Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	616.892.650.766	766.074.858.565
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.728.399.472	13.538.253.980
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		614.164.251.294	752.536.604.585
11	4. Giá vốn hàng bán	24	532.063.384.939	568.050.667.952
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.100.866.355	184.485.936.633
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	21.551.271.907	12.998.062.673
22	7. Chi phí tài chính	26	26.524.006.175	43.718.472.235
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.872.237.282	10.913.341.116
25	8. Chi phí bán hàng	27	99.848.784.120	122.916.975.291
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	24.973.400.392	25.150.989.392
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(47.694.052.425)	5.697.562.388
31	11. Thu nhập khác	29	4.275.745.823	4.064.364.239
32	12. Chi phí khác	30	1.687.545.079	1.622.252.082
40	13. Lợi nhuận khác		2.588.200.744	2.442.112.157
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(45.105.851.681)	8.139.674.545
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	2.747.538.870
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(10.148.772.321)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(34.957.079.360)</u>	<u>5.392.135.675</u>

Ngô Thị Thanh Phụng  
Người lập

Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		568.888.800.912	711.931.614.203
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(381.588.408.531)	(625.889.228.614)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(54.348.082.766)	(69.455.538.315)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(12.001.314.334)	(10.719.077.924)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(6.682.936.200)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.561.443.544	36.034.550.131
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(67.670.661.120)	(66.617.723.404)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>69.841.777.705</i>	<i>(31.398.340.123)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(687.866.560)	(606.453.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.727.273	452.930.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.465.895.432	18.490.349.167
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>13.782.756.145</i>	<i>18.336.825.667</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		272.974.729.667	409.572.738.664
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(348.967.930.312)	(392.523.415.855)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(565.763.856)	(915.601.404)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.740.415.285)	(18.739.644.147)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(88.299.379.786)</i>	<i>(2.605.922.742)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(4.674.845.936)</i>	<i>(15.667.437.198)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.620.808.928	37.814.041.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		581.452.979	(525.795.817)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>17.527.415.971</u>	<u>21.620.808.928</u>

Ngô Thị Thanh Phụng  
Người lập

Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 416 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 477 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng.

Trong năm 2023, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và còn nhiều thách thức, nền kinh tế khó khăn làm cho phần lớn các hoạt động kinh doanh bị giảm sút. Bên cạnh đó, trước xu thế hiện đại hóa, công nghiệp hóa dẫn đến diện tích trồng trọt trong nông nghiệp ngày càng giảm, cộng với sự cạnh tranh gay gắt của các đối thủ cùng ngành dẫn đến sản lượng tiêu thụ thuốc bảo vệ thực vật năm nay giảm mạnh so với năm trước và làm cho tổng doanh thu năm nay giảm 149,18 tỷ VND (tỷ lệ giảm 19,47%) so với năm trước. Bên cạnh đó, giá nhập mua nguyên vật liệu tồn từ đầu năm cao làm cho giá vốn hàng bán chỉ giảm 35,987 tỷ VND (tỷ lệ giảm 6,34%) so với năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến lợi nhuận gộp từ bán hàng của Công ty năm nay giảm 102,385 tỷ VND so với năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Thủ đô Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Xí nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật



Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là 24.080 VND/USD;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là 24.400 VND/USD.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.



## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 09	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm



- Các tài sản khác	05 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

## 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.



Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê kho, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

#### 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

##### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

##### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.



## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	887.190.369	767.025.983
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.440.225.602	12.963.207.895
Tiền đang chuyển	200.000.000	1.890.575.050
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	<u>17.527.415.971</u>	<u>21.620.808.928</u>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào <sup>(1)</sup>	19.332.237.752	(19.332.237.752)	19.332.237.752	(19.332.237.752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia <sup>(2)</sup>	1.895.355.000	-	1.895.355.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13.996.036.939	-	13.996.036.939	-
	<u>35.223.629.691</u>	<u>(19.332.237.752)</u>	<u>35.223.629.691</u>	<u>(19.332.237.752)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(1)</sup> Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với số tiền là 1.196.500 USD.

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Đến ngày 31/12/2023, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào đang có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu là 10.679.029.041 LAK (tương ứng 12.375.554.881 VND).

<sup>(2)</sup> Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD (tương đương 4.950.000.000 VND theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 105.000 USD.

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

C.T.P.  
HẠN  
CẢN  
HÀ  
6322  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT  
SÀI GÒN  
7-TP H



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>88.406.917.371</b>	<b>(25.066.473.988)</b>	<b>85.562.202.278</b>	<b>(25.066.473.988)</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	41.014.174.334	(25.066.473.988)	42.404.491.040	(25.066.473.988)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	47.203.284.262	-	43.076.718.717	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	-	80.992.521	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	189.458.775	-	-	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>173.977.974.496</b>	<b>(14.580.947.730)</b>	<b>115.481.204.055</b>	<b>(12.438.292.500)</b>
- Đại lý Trương Thị Huệ	17.314.589.632	-	9.434.073.220	-
- Đại lý Võ Hoàng Dũng	13.330.146.822	-	-	-
- Hộ kinh doanh Hoàng Đình Thiên Hộ I	11.373.969.810	-	-	-
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	5.514.961.500	-	-	-
- Shwe Dar Company Limited	1.090.857.712	(530.028.097)	1.201.940.501	-
- Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	5.147.849.881	(335.387.536)	4.078.252.334	-
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	(3.389.393.558)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
- Đại lý Nhựt Thông	3.395.004.134	-	2.210.015.850	-
- Các khách hàng khác	110.145.633.153	(7.050.570.245)	91.891.960.298	(5.773.330.648)
	<b>262.384.891.867</b>	<b>(39.647.421.718)</b>	<b>201.043.406.333</b>	<b>(37.504.766.488)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trung tâm Nghiên cứu Phân bón & Dinh dưỡng cây trồng	-	-	198.000.000	-
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Trung tâm nghiên cứu tư vấn phát triển Thuốc bảo vệ thực vật và Phân bón	191.500.000	-	-	-
Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm Thuốc bảo vệ thực vật Phía Nam	162.635.500	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	829.509.273	(160.400.000)	959.191.650	(160.400.000)
	<b>1.603.404.773</b>	<b>(580.160.000)</b>	<b>1.576.951.650</b>	<b>(580.160.000)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	6.904.110	-
Tạm ứng	1.033.331.666	-	1.080.857.053	-
Ký cược, ký quỹ	20.511.914	-	89.222.262	-
Phải thu chi quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	816.679.675	-	5.261.261.924	-
Phải thu khác	1.893.344.761	(272.641.626)	761.433.139	(272.641.626)
	<b>3.763.868.016</b>	<b>(272.641.626)</b>	<b>7.199.678.488</b>	<b>(272.641.626)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Các đối tượng khác	3.763.868.016	(272.641.626)	7.199.678.488	(272.641.626)
	<b>3.763.868.016</b>	<b>(272.641.626)</b>	<b>7.199.678.488</b>	<b>(272.641.626)</b>

(\*) Là khoản phải thu do trong năm Công ty đã chi trả trước các khoản thưởng cho cán bộ nhân viên từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.



**PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	603.750.000	-	891.767.500	-
	<b>603.750.000</b>	<b>-</b>	<b>891.767.500</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.066.473.988	-	25.066.473.988	-
- Các đối tượng khác	19.701.019.522	4.267.270.166	18.453.935.325	5.162.841.199
	<b>44.767.493.510</b>	<b>4.267.270.166</b>	<b>43.520.409.313</b>	<b>5.162.841.199</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.649.441.765	-	120.856.844.656	-
Công cụ, dụng cụ	138.445.629	-	152.536.162	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.419.081	-	-	-
Thành phẩm	101.385.529.495	(7.358.903.893)	178.231.904.706	(1.284.656.819)
Hàng hoá	3.809.325.536	-	3.006.564.419	-
Hàng gửi đi bán	1.585.842.367	-	-	-
	<b>164.663.003.873</b>	<b>(7.358.903.893)</b>	<b>302.247.849.943</b>	<b>(1.284.656.819)</b>

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm (Xem Thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuê tài chính).

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	61.557.076.425	44.284.337.035	20.203.979.006	2.064.787.297	1.135.108.907	129.245.288.670
- Mua trong năm	-	594.583.000	-	60.000.000	-	654.583.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.067.404.020	-	-	3.067.404.020
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(298.582.200)	-	(298.582.200)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.557.076.425</b>	<b>44.878.920.035</b>	<b>23.271.383.026</b>	<b>1.826.205.097</b>	<b>1.135.108.907</b>	<b>132.668.693.490</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	49.659.411.772	38.269.148.255	16.625.353.611	2.064.787.297	1.135.108.907	107.753.809.842
- Khấu hao trong năm	992.291.482	1.527.227.744	474.613.628	10.000.000	-	3.004.132.854
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.034.114.020	-	-	3.034.114.020
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(298.582.200)	-	(298.582.200)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>50.651.703.254</b>	<b>39.796.375.999</b>	<b>20.134.081.259</b>	<b>1.776.205.097</b>	<b>1.135.108.907</b>	<b>113.493.474.516</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	11.897.664.653	6.015.188.780	3.578.625.395	-	-	21.491.478.828
Tại ngày cuối năm	<b>10.905.373.171</b>	<b>5.082.544.036</b>	<b>3.137.301.767</b>	<b>50.000.000</b>	-	<b>19.175.218.974</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.478.251.664 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.609.674.311 VND.



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	6.008.312.210	6.008.312.210
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.034.114.020)	(3.034.114.020)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.974.198.190</b>	<b>2.974.198.190</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	3.928.643.442	3.928.643.442
- Trích khấu hao	600.831.318	600.831.318
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.034.114.020)	(3.034.114.020)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.495.360.740</b>	<b>1.495.360.740</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	2.079.668.768	2.079.668.768
Tại ngày cuối năm	<b>1.478.837.450</b>	<b>1.478.837.450</b>

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	533.175.000	570.886.350	4.317.451.250
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.213.389.900</b>	<b>533.175.000</b>	<b>570.886.350</b>	<b>4.317.451.250</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	595.816.090	533.175.000	503.803.029	1.632.794.119
- Khấu hao trong năm	54.159.000	-	35.000.004	89.159.004
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>649.975.090</b>	<b>533.175.000</b>	<b>538.803.033</b>	<b>1.721.953.123</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	2.617.573.810	-	67.083.321	2.684.657.131
Tại ngày cuối năm	<b>2.563.414.810</b>	-	<b>32.083.317</b>	<b>2.595.498.127</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 929.061.350 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	525.904.965	282.597.287
Công cụ dụng cụ xuất dùng	310.937.485	217.741.825
Chi phí thuê kho	388.236.454	165.132.729
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.393.670	11.249.729
	<u><u>1.267.472.574</u></u>	<u><u>676.721.570</u></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	277.678.386	165.399.919
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12.546.597.503	13.011.286.295
Chi phí trả trước dài hạn khác	138.716.432	43.207.728
	<u><u>12.962.992.321</u></u>	<u><u>13.219.893.942</u></u>

(\*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m<sup>2</sup> thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.



**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>6.170.309.342</b>	<b>6.170.309.342</b>	<b>7.544.284.647</b>	<b>7.544.284.647</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	85.000.000	85.000.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	6.085.309.342	6.085.309.342	7.544.284.647	7.544.284.647
<b>Bên khác</b>	<b>170.561.210.472</b>	<b>170.561.210.472</b>	<b>142.691.208.404</b>	<b>142.691.208.404</b>
- Eastchem Co., Ltd	28.959.286.400	28.959.286.400	41.546.958.947	41.546.958.947
- Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	15.882.155.200	15.882.155.200	3.283.460.550	3.283.460.550
- Kolon Global Corporation	9.033.856.000	9.033.856.000	5.449.096.800	5.449.096.800
- Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	30.193.331.040	30.193.331.040	9.522.477.029	9.522.477.029
- Hikal Limited	6.090.240.000	6.090.240.000	-	-
- Hebei Huyang Import & Export Co., Ltd	6.043.392.000	6.043.392.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	74.358.949.832	74.358.949.832	82.889.215.078	82.889.215.078
	<b>176.731.519.814</b>	<b>176.731.519.814</b>	<b>150.235.493.051</b>	<b>150.235.493.051</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>10.438.502</b>
- Công ty TNHH TM Nông Phú	-	10.438.502
<b>Bên khác</b>	<b>898.709.683</b>	<b>1.281.267.646</b>
- Công ty TNHH Nghĩa Thắm	6.070	272.155.990
- Hộ kinh doanh Dương Văn Mao	-	191.513.530
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huệ Thiên Phú	85.700.000	86.990.000
- Asian Crops Global Company Limited	743.932.800	-
- Phải trả các đối tượng khác	69.070.813	730.608.126
	<b>898.709.683</b>	<b>1.291.706.148</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	209.937.214	11.798.929.232	10.965.900.782	-	1.042.965.664
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	383.859.627	383.859.627	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	-	-	-	652.461.130	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	186.228.463	806.790.230	986.414.625	-	6.604.068
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.800.504.030	2.128.117.052	79.078.496	-	4.849.542.586
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	89.718.350	521.769.627	586.059.835	-	25.428.142
	<b>652.461.130</b>	<b>3.286.388.057</b>	<b>15.655.465.768</b>	<b>13.017.313.365</b>	<b>652.461.130</b>	<b>5.924.540.460</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	143.166.735	298.362.700
- Chi phí chiết khấu thương mại	8.233.211.898	-
- Chi phí phải trả khác	-	303.905.329
	<b>8.376.378.633</b>	<b>602.268.029</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	441.442.134	112.065.774
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.336.209.968	1.983.940.033
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.025.704.576	3.924.092.914
+ Phải trả về chương trình bán hàng	1.870.376.312	1.569.556.901
+ Phải trả lãi ký quỹ	24.282.175	47.517.632
+ Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	77.429.943	16.636.023
+ Phải trả chiết khấu thanh toán	52.461.325	53.498.032
+ Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	446.031.699	-
+ Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	9.656.100.125	2.007.541.136
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	899.022.997	229.343.190
	<b>21.803.356.678</b>	<b>6.020.098.721</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>6.329.697.000</b>	<b>263.455.808</b>
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	6.247.020.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	69.427.000	259.905.808
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	13.250.000	3.550.000
<b>Bên khác</b>	<b>15.473.659.678</b>	<b>5.760.192.913</b>
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Huy Long Bảo	274.958.818	274.958.818
- Các đối tượng khác	15.198.700.860	5.485.234.095
	<b>21.803.356.678</b>	<b>6.023.648.721</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.542.854.000	1.965.554.000
	<b>1.542.854.000</b>	<b>1.965.554.000</b>
<b>b.2) Chi tiết đối tượng</b>		
- Các đối tượng khác	1.542.854.000	1.965.554.000
	<b>1.542.854.000</b>	<b>1.965.554.000</b>

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>174.297.055.605</b>	<b>174.297.055.605</b>	<b>272.974.729.667</b>	<b>346.665.230.312</b>	<b>100.606.554.960</b>	<b>100.606.554.960</b>
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	7.536.682.197	7.536.682.197	14.727.250.886	22.263.933.083	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	50.095.120.283	50.095.120.283	55.038.308.458	74.173.723.396	30.959.705.345	30.959.705.345
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	101.723.871.046	101.723.871.046	123.530.514.189	185.578.373.628	39.676.011.607	39.676.011.607
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(3)</sup>	10.197.918.079	10.197.918.079	48.175.362.246	36.346.895.507	22.026.384.818	22.026.384.818
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	4.673.464.000	4.673.464.000	31.503.293.888	28.302.304.698	7.874.453.190	7.874.453.190
- Vay cá nhân <sup>(5)</sup>	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000





**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.868.463.856</b>	<b>2.868.463.856</b>	<b>2.619.691.408</b>	<b>2.868.463.856</b>	<b>2.619.691.408</b>	<b>2.619.691.408</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(6)</sup>	1.549.360.000	1.549.360.000	1.417.200.000	1.549.360.000	1.417.200.000	1.417.200.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(7)</sup>	387.940.000	387.940.000	387.940.000	387.940.000	387.940.000	387.940.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam <sup>(8)</sup>	365.400.000	365.400.000	365.400.000	365.400.000	365.400.000	365.400.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(9)</sup>	565.763.856	565.763.856	449.151.408	565.763.856	449.151.408	449.151.408
	<b>177.165.519.461</b>	<b>177.165.519.461</b>	<b>275.594.421.075</b>	<b>349.533.694.168</b>	<b>103.226.246.368</b>	<b>103.226.246.368</b>

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn  
Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(6)</sup>	2.966.560.000	2.966.560.000	-	1.549.360.000	1.417.200.000	1.417.200.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(7)</sup>	1.512.105.000	1.512.105.000	-	387.940.000	1.124.165.000	1.124.165.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam <sup>(8)</sup>	1.431.150.000	1.431.150.000	-	365.400.000	1.065.750.000	1.065.750.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(9)</sup>	1.276.920.212	1.276.920.212	-	565.763.856	711.156.356	711.156.356
	<b>7.186.735.212</b>	<b>7.186.735.212</b>	<b>-</b>	<b>2.868.463.856</b>	<b>4.318.271.356</b>	<b>4.318.271.356</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.868.463.856)	(2.868.463.856)	(2.619.691.408)	(2.868.463.856)	(2.619.691.408)	(2.619.691.408)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>4.318.271.356</b>	<b>4.318.271.356</b>			<b>1.698.579.948</b>	<b>1.698.579.948</b>
<b>c) Các khoản vay đối với các bên liên quan</b>						
	Mối quan hệ		31/12/2023		01/01/2023	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc		54.000.000	-	54.000.000	-



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (\*):

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2023	01/01/2023
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202200900 ký ngày 27/12/2022	110.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	30.959.705.345	50.095.120.283
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng cho vay hạn mức số 162/2022-HĐCVHM/NHCT902 ngày 25/07/2022	150.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh	39.676.011.607	101.723.871.046
(3)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1515/2023/5778006/HĐTD ngày 10 tháng 07 năm 2023	38.500.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 1516/2023/5778006/HĐBĐ ngày 10/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C	22.026.384.818	10.197.918.079
(4)	Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019	4.000.000 USD	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD	Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C	7.874.453.190	4.673.464.000
(5)	Vay cá nhân		8%/năm		Tín chấp		70.000.000	70.000.000

(\*): Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (\*\*):

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2023	01/01/2023
(6)	<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</b>							
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019)	11.700.000.000 VND	8%/năm	84 tháng	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017	Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	1.417.200.000	2.966.560.000
(7)	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</b>							
	Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTĐ ngày 25/08/2021	793.100.000 VND	7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất	436.205.000	594.825.000
	Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTĐ ngày 20/12/2021	1.146.600.000 VND	7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250	687.960.000	917.280.000
(8)	<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam</b>							
	Hợp đồng tín dụng số 792400015539/HĐTĐ ngày 28/10/2021	504.000.000 VND	7,5%/năm	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Mua xe ô tô	212.100.000	394.800.000
	Hợp đồng tín dụng số 792400015546/HĐTĐ ngày 28/10/2021	1.323.000.000 VND	7,5%/năm	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Mua xe ô tô	853.650.000	1.036.350.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(9) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuê	31/12/2023	01/01/2023
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018	3.322.350.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT	-	116.612.448
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;	711.156.356	1.160.307.764

(\*\*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	57.219.196.198	70.453.112.118	233.755.024.134
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.392.135.675	5.392.135.675
Chi trả cổ tức	-	-	-	(17.901.000.000)	(17.901.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.296.337.494	(2.296.337.494)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.889.012.481)	(6.889.012.481)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(247.000.000)	(247.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>59.515.533.692</b>	<b>48.511.897.818</b>	<b>214.110.147.328</b>
Số dư đầu năm nay	105.300.000.000	782.715.818	59.515.533.692	48.511.897.818	214.110.147.328
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(34.957.079.360)	(34.957.079.360)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(17.901.000.000)	(17.901.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.371.652.184	(2.371.652.184)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.929.130.461)	(5.929.130.461)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(435.000.000)	(435.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>61.887.185.876</b>	<b>(13.081.964.187)</b>	<b>154.887.937.507</b>



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền			
	VND			
Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước	48.511.897.818			
Thù lao HĐQT, BKS	435.000.000			
Lợi nhuận để phân phối các quỹ	48.076.897.818			
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.371.652.184			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.929.130.461			
Chia cổ tức	17.901.000.000			
Lợi nhuận chưa phân phối	21.875.115.173			
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
- Các cổ đông khác	40,67	42.829.800.000	40,67	42.829.800.000
	<b>100</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>100</b>	<b>105.300.000.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		Năm 2023		Năm 2022
		VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu năm</i>		105.300.000.000		105.300.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>		105.300.000.000		105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận				
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>		1.983.940.033		2.347.206.292
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>		17.901.000.000		17.901.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		17.901.000.000		17.901.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		(11.548.730.065)		(18.264.266.259)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		(11.548.730.065)		(18.264.266.259)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>		<b>8.336.209.968</b>		<b>1.983.940.033</b>
<b>d) Cổ phiếu</b>				
		31/12/2023		01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10.530.000		10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		10.530.000		10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		10.530.000		10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần				
<b>e) Các quỹ công ty</b>				
		31/12/2023		01/01/2023
		VND		VND
Quỹ đầu tư phát triển		61.887.185.876		59.515.533.692
		<b>61.887.185.876</b>		<b>59.515.533.692</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 7.720,8 m<sup>2</sup>, với thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046, diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2005. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	335.396,96	334.957,23
- Kíp Lào (LAK)	-	1.878.842.766,00
- Kyat (MMK)	117.752,0	40.752,00

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	5.336.218.777
- Đại lý Phạm Thu Hà	4.587.884.688	4.587.884.688
- Cửa hàng Phương Đông	2.316.145.180	2.316.145.180
- Các đối tượng khác	2.006.831.852	2.006.831.852
	<b>14.247.080.497</b>	<b>14.247.080.497</b>

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	616.892.650.766	766.074.858.565
	<b>616.892.650.766</b>	<b>766.074.858.565</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>168.586.666.803</b>	<b>220.782.612.534</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)



**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	736.888.060
Hàng bán bị trả lại	2.667.311.572	12.785.825.261
Giảm giá hàng bán	61.087.900	15.540.659
	<b>2.728.399.472</b>	<b>13.538.253.980</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	525.989.137.865	568.853.493.767
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.074.247.074	(802.825.815)
	<b>532.063.384.939</b>	<b>568.050.667.952</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
Tổng giá trị mua vào:	<b>12.673.632.306</b>	<b>13.797.309.859</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.369.060	463.828.299
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.234.456.382	689.976.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.709.186.100	11.164.618.343
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.573.141.452	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.118.913	679.640.031
	<b>21.551.271.907</b>	<b>12.998.062.673</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan</b>	<b>14.234.456.382</b>	<b>689.976.000</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay và thuê tài chính	11.872.237.282	10.913.341.116
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	6.706.978.397	15.895.875.641
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	49.327.215	83.295.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.830.121.080	14.703.888.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.090.487.946
Chi phí tài chính khác	65.342.201	31.583.646
	<b>26.524.006.175</b>	<b>43.718.472.235</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan</b>	<b>220.000.000</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.941.659.897	29.530.820.289
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	996.345.277	727.266.109
Chi phí nhân công	43.228.267.075	46.318.340.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.163.528.702	1.814.507.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.522.249.487	16.803.753.870
Chi phí khác bằng tiền	28.996.733.682	27.722.287.162
	<b>99.848.784.120</b>	<b>122.916.975.291</b>
<b>Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>	<b>131.830.487</b>	<b>248.537.572</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	866.595.679	1.118.017.782
Chi phí công cụ, dụng cụ	567.394.554	565.789.248
Chi phí nhân công	12.032.874.895	10.383.160.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	272.035.390	404.537.125
Chi phí dự phòng	2.142.655.230	173.304.390
Thuế, phí, và lệ phí	746.474.069	613.769.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.673.415.719	4.793.238.830
Chi phí khác bằng tiền	4.671.954.856	7.099.172.032
	<b>24.973.400.392</b>	<b>25.150.989.392</b>
<b>Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>	<b>68.270.000</b>	<b>-</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.727.273	372.290.907
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	12.310.935	63.721.435
Thu nhập bán phế liệu	47.897.324	85.008.887
Thu nhập từ bán phuy	679.690.234	834.842.717
Thu nhập cho thuê kho	2.416.511.943	2.198.709.373
Thu nhập khác	1.114.608.114	509.790.920
	<b>4.275.745.823</b>	<b>4.064.364.239</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	1.651.610.319	1.059.881.028
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	5.619.157	323.735.144
Chi phí khác	30.315.603	238.635.910
	<b>1.687.545.079</b>	<b>1.622.252.082</b>



**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(45.105.851.681)	8.139.674.545
Các khoản điều chỉnh tăng	20.138.336.615	6.826.534.604
- Chi phí chiết khấu thương mại	8.233.211.898	-
- Chi phí không được trừ	5.891.884	543.386.934
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay (tiền, phải thu)	35.364.611	3.308.678.255
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	11.863.868.222	2.974.469.415
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.543.134.637)	(1.228.514.797)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.234.456.382)	(689.976.000)
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(3.308.678.255)	(538.538.797)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(42.510.649.703)	13.737.694.352
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>2.747.538.870</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(652.461.130)	3.282.936.200
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(6.682.936.200)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(652.461.130)</b>	<b>(652.461.130)</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.646.642.380	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	8.502.129.941	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>10.148.772.321</b>	<b>-</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.646.642.380)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(8.502.129.941)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(10.148.772.321)</b>	<b>-</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332.110.536.772	451.277.524.181
Chi phí nhân công	71.478.230.334	72.284.760.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.694.123.176	6.327.623.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.535.177.102	19.113.768.696
Chi phí khác bằng tiền	42.580.266.283	26.234.903.420
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>476.398.333.667</b>	<b>575.238.581.119</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### *Rủi ro thị trường*

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền	16.640.225.602	-	-	16.640.225.602
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.228.696.539	603.750.000	-	226.832.446.539
	<u>242.868.922.141</u>	<u>603.750.000</u>	<u>-</u>	<u>243.472.672.141</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.853.782.945	-	-	20.853.782.945
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.465.676.707	891.767.500	-	171.357.444.207
	<u>191.319.459.652</u>	<u>891.767.500</u>	<u>-</u>	<u>192.211.227.152</u>

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	103.226.246.368	1.698.579.948	-	104.924.826.316
Phải trả người bán, phải trả khác	198.534.876.492	1.542.854.000	-	200.077.730.492
Chi phí phải trả	8.376.378.633	-	-	8.376.378.633
	<b>310.137.501.493</b>	<b>3.241.433.948</b>	<b>-</b>	<b>313.378.935.441</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	177.165.519.461	4.318.271.356	-	181.483.790.817
Phải trả người bán, phải trả khác	156.255.591.772	1.965.554.000	-	158.221.145.772
Chi phí phải trả	602.268.029	-	-	602.268.029
	<b>334.023.379.262</b>	<b>6.283.825.356</b>	<b>-</b>	<b>340.307.204.618</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	272.974.729.667	409.572.738.664
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	348.967.930.312	392.523.415.855
Tiền trả nợ thuê tài chính.	565.763.856	915.601.404

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc trừ sâu nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### b) Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	453.261.231.219	160.903.020.075	614.164.251.294
Tài sản bộ phận	391.591.294.668	88.217.458.596	479.808.753.264
Tổng chi phí mua TSCĐ	955.648.000	-	955.648.000

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Lê Thị Phương	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tống Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Đặng Thanh Cường	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Phạm Thiết Hòa	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Đức	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Văn Hải	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>168.586.666.803</b>	<b>220.782.612.534</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	17.723.667.873	20.001.235.312
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	143.179.352.202	192.449.267.059
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	7.050.657.143	7.054.641.339
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	632.989.585	1.277.468.824
<b>Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>12.673.632.306</b>	<b>13.797.309.859</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	356.000.000	749.740.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	12.317.632.306	13.047.569.859
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>14.234.456.382</b>	<b>689.976.000</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	13.643.048.382	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	591.408.000	689.976.000
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>220.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	220.000.000	-



<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>131.830.487</b>	<b>248.537.572</b>
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	131.830.487	248.537.572
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>68.270.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	68.270.000	-
<b>Chia cổ tức</b>	<b>10.653.084.000</b>	<b>10.653.084.000</b>
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	10.619.934.000	10.619.934.000
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	33.150.000	33.150.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>		<b>2.691.756.332</b>	<b>2.783.356.015</b>
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	74.000.000	35.000.000
Bà Lê Thị Phương	Chủ tịch HĐQT	134.588.850	415.082.387
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	484.305.894	497.827.035
Ông Tống Xuân Phú	Thành viên HĐQT	243.681.847	-
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	35.000.000	-
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	35.000.000	-
Ông Đặng Thanh Cường	Thành viên HĐQT	25.000.000	68.000.000
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên HĐQT	-	35.000.000
Ông Huỳnh Đức	Thành viên HĐQT	25.000.000	68.000.000
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	379.640.774	373.275.770
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	152.147.441	372.032.196
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	354.622.835	332.509.997
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng Ban Kiểm Soát	233.364.940	229.732.023
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên BKS	100.182.125	320.896.607
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	186.368.613	-
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	192.853.013	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Ngô Thị Thanh Phụng  
 Người lập

Phùng Thái Phương Trang  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024